

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.
- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;
- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;
- Tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Yếu tố thân thiện môi trường;
- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm¹: Không áp dụng.

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật từ 80% đến 90% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. Đối với gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật, chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

- t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,
 w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,
 k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

- S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”
 W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”
 n = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹: Áp dụng

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|--|---|---------------------------------|
| 1. Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa | | |
| Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ | <ul style="list-style-type: none"> - Có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, và - Hàng hoá cung cấp mới 100%, được sản xuất từ năm 2025 trở lại đây và - Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông số, nhà thầu đề xuất chi tiết tất cả các thông tin của từng loại hàng hoá, bao gồm: Nhãn hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất, model (<i>ngoại trừ hàng hóa không có model, ký mã hiệu</i>) và quy cách đóng gói hàng hóa của các hàng hóa có trong E-HSMT (<i>Tên hãng sản xuất được ghi đầy đủ chính xác theo đúng tên gọi trong giấy đăng ký kinh doanh của hãng sản xuất đó, trường hợp sản phẩm chưa hoặc không đăng ký nhãn hiệu thì nhãn hiệu ghi theo tên hãng sản xuất</i>). Trường hợp ghi không đầy đủ sẽ được coi là không đáp ứng yêu cầu này và - Thông số kỹ thuật trong catalogue hoặc hình ảnh hoặc tài liệu kỹ thuật phải phù hợp, logic với với thông số kỹ thuật mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT. | Đạt |
| | Không đáp ứng một trong các yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| 2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa | | |

| | | |
|---|---|------------------|
| Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa. | Có thuyết minh chi tiết, cụ thể, khả thi giải pháp tổ chức cung cấp hàng hóa phù hợp với đặc thù của gói thầu và nguồn hàng dự định cung cấp. Trong đó trình bày chi tiết từng bước thực hiện, bộ phận thực hiện từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi nghiệm thu, bàn giao | Đạt |
| | Không đáp ứng một trong các yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| 3. Tiến độ cung cấp hàng hóa & Khả năng tương thích thiết bị | | |
| 3.1. Tiến độ cung cấp hàng hóa | | |
| Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (≤ 10 ngày) | - Có biểu tiến độ cung cấp hàng hóa rõ ràng (≤ 10 ngày), cụ thể, hợp lý, khả thi và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT; - Và biểu tiến độ thể hiện theo sơ đồ ngang, chi tiết từng công việc (<i>Liên hệ đối tác, lên kế hoạch nhập hàng, nhập hàng, kiểm tra đầu vào, lưu kho, tập kết, thông báo kế hoạch giao hàng, giao hàng, nghiệm thu, bàn giao, thanh toán..... nhà thầu căn cứ đặc tính gói thầu và điều kiện đơn vị mình để xây dựng chi tiết nội dung thực hiện</i>), chi tiết thời gian cung cấp theo từng ngày theo yêu cầu của E-HSMT; - Và biểu tiến độ phải phù hợp với “giải pháp tổ chức cung cấp hàng hóa” được nhà thầu thuyết minh. Lưu ý: Biểu kế hoạch phải thể hiện theo từng ngày, việc nhà thầu không chào chi tiết tiến độ theo ngày sẽ bị đánh giá là Không đạt. | Đạt |
| | Không đáp ứng một trong các yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| 4. Khả năng thích ứng và tác động đối với môi trường | | |
| 4.1. Khả năng thích ứng về địa lý | | |
| Khả năng thích ứng về địa lý | Hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng về địa lý với điều kiện khí hậu Việt Nam | Đạt |
| | Hàng hóa được cung cấp không thích ứng về địa lý với điều kiện khí hậu Việt Nam | Không đạt |
| 4.2. Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết | | |
| Hàng hóa được cung cấp có ảnh hưởng tác động đến môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết | Hàng hóa được cung cấp không có ảnh hưởng tác động đến môi trường hoặc có ảnh hưởng ít nhưng đề xuất biện pháp giải quyết hợp lý | Đạt |
| | Hàng hóa được cung cấp có ảnh hưởng tác động đến môi trường hoặc có ảnh hưởng ít nhưng không đề xuất biện pháp giải quyết hợp lý | Không đạt |

| | | |
|---|---|------------------|
| 5. Bảo hành | | |
| 5.1. Bảo hành | | |
| Thời gian Bảo hành | Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng (hoặc thời gian bảo hành theo nhà sản xuất nhưng không thấp hơn yêu cầu trên) và có thuyết minh về chế độ bảo hành. | Đạt |
| | Thời gian bảo hành < 12 tháng (hoặc thời gian bảo hành theo nhà sản xuất nhưng thấp hơn yêu cầu trên) hoặc không có thuyết minh về chế độ bảo hành. | Không đạt |
| 5.2. Bảo trì | | |
| Thời gian Bảo trì | Thời gian bảo trì ≥ 05 năm và có thuyết minh về chế độ bảo trì. | Đạt |
| | Thời gian bảo trì < 05 năm hoặc không có thuyết minh về chế độ bảo trì. | Không đạt |
| 5.3. Các cam kết bảo hành, bảo trì | | |
| Cam kết về bảo hành, bảo trì | <ul style="list-style-type: none"> - Có cam kết trong thời gian bảo hành nếu thiết bị hư hỏng, hàng hóa bị lỗi do lỗi của nhà sản xuất nhưng không khắc phục sự cố được thì Nhà thầu phải thay mới 100%, đối với ổ cứng bị hư hỏng khi thay mới không được thu hồi nhằm bảo đảm an ninh thông tin. - Có cam kết trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của chủ đầu tư/đơn vị thụ hưởng nhà thầu phải cử cán bộ đến thực hiện công tác bảo hành, bảo trì. - Có cam kết trong thời gian bảo hành, bảo trì nếu thiết bị hư hỏng, nhà thầu phải cử cán bộ có chuyên môn đến bảo hành, bảo trì trực tiếp tại đơn vị/cá nhân sử dụng, không được phép di chuyển hoặc gửi máy đến nơi khác thực hiện nhằm bảo đảm an ninh thông tin. - Có cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp hàng hóa thay thế, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình sử dụng và các dịch vụ sau bán hàng khác kể từ khi nhận được yêu cầu của chủ đầu tư/đơn vị thụ hưởng (<i>trường hợp nhà thầu có cam kết trong E-HSDT nhưng không thực hiện sau khi ký hợp đồng, nghĩa vụ trên được xem xét là không đáp ứng uy tín về chế độ bảo hành của nhà thầu đối với các gói thầu tiếp theo của Chủ đầu tư</i>). | Đạt |
| | Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng thiếu một một trong các yêu cầu nêu trên | Không đạt |

| 6. Uy tín của nhà thầu | | |
|--|---|-----------------------|
| 6.1. Uy tín của nhà thầu (thông qua việc thực hiện hợp đồng) | | |
| <p>Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong vòng 03 năm (2022, 2023, và 2024) trở lại đây</p> | <p>Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ (đối với nhà thầu đang triển khai cung cấp thời gian chậm tiến độ được tính theo tiến độ chi tiết của từng phần việc của gói thầu đó) và nhà thầu không vi phạm chất lượng hàng hóa (<i>Nhà thầu phải cung cấp bản cam kết nội dung này</i>)</p> | Đạt |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có một hợp đồng tương tự bị chậm tiến độ mà nguyên nhân do lỗi chủ quan của nhà thầu đã bị Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án nhắc nhở cảnh cáo đến lần thứ 3 (được ghi trong Biên bản kiểm tra hiện trường, văn bản cảnh cáo hoặc các văn bản đôn đốc thực hiện hợp đồng) nhưng nhà thầu không khắc phục hoặc khắc phục không đảm bảo yêu cầu làm ảnh hưởng đến tiến độ cung cấp hàng hóa, có thời gian chậm tiến độ từ 15% trở lên so với thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong hợp đồng nhưng lại có một hợp đồng tương tự khác được giải thưởng về chất lượng hàng hóa hoặc có một hợp đồng tương tự khác đã được thưởng do thời gian thi công hoàn thành sớm hơn so với thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong hợp đồng hoặc - Có một hợp đồng tương tự bị chậm tiến độ mà nguyên nhân do lỗi chủ quan của nhà thầu đã bị Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án nhắc nhở cảnh cáo đến lần thứ 3 (được ghi trong Biên bản kiểm tra hiện trường, văn bản cảnh cáo hoặc các văn bản đôn đốc thực hiện hợp đồng) nhưng nhà thầu đã khắc phục cơ bản đảm bảo yêu cầu, có thời gian chậm tiến độ dưới 15% so với thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong hợp đồng hoặc - Có một hợp đồng tương tự mà nhà thầu vi phạm chất lượng, tiến độ bị phạt hợp đồng với mức phạt hợp đồng dưới 5% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm | Chấp nhận được |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có một hợp đồng tương tự bị chậm tiến độ (đối với nhà thầu đang thi công thời gian chậm tiến độ được tính theo tiến độ chi tiết của từng phần công việc của gói thầu đó) “Sau đây gọi là hợp đồng chậm tiến độ” mà nguyên nhân do lỗi chủ quan của nhà thầu đã bị Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án nhắc nhở cảnh cáo đến lần thứ 3 (được ghi trong Biên bản kiểm tra hiện trường, văn bản cảnh cáo hoặc các văn bản đôn đốc thực hiện hợp đồng) nhưng nhà | Không đạt |

| | | |
|--|---|------------------|
| | <p>thầu không khắc phục hoặc khắc phục không đảm bảo yêu cầu làm ảnh hưởng đến tiến độ hàng hóa, có thời gian chậm tiến độ từ 15% trở lên so với thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong hợp đồng. Đối với gói thầu đang thi công thời gian chậm tiến độ được tính theo tiến độ chi tiết của từng phần việc của gói thầu đó hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có một hợp đồng tương tự mà nhà thầu vi phạm chất lượng, tiến độ bị phạt hợp đồng với mức phạt từ 5% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm trở lên hoặc - Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng hàng hóa đến mức Chủ đầu tư phải chấm dứt hợp đồng hoặc - Nhà thầu tự ý chuyển nhượng phần công việc của gói thầu cho nhà thầu khác từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng có giá trị trên 50 tỷ đồng tính trên giá trị hợp đồng đã ký kết (bán thầu) hoặc - Nhà thầu không thực hiện trách nhiệm sửa chữa, bảo hành trong thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng mà Chủ đầu tư, Ban QLDA đã nhắc nhở bằng văn bản đến lần thứ 3. | |
| 7. Các yếu tố cần thiết khác | | |
| Catalogue, thông số kỹ thuật, hình ảnh của hàng hóa dự thầu | E-HSDT phải có đầy đủ catalogue, thông số kỹ thuật, hình ảnh đối với hàng hóa dự thầu kèm theo E-HSDT. Hình ảnh đảm bảo đúng sản phẩm mà nhà thầu chào dự thầu, chất lượng hình ảnh rõ nét, Catalogue phải chính xác với Catalogue được nhà sản xuất công bố chính thức (trên website hoặc các hình thức khác). | Đạt |
| | Không đáp ứng nội dung trên | Không đạt |
| Bảo đảm an ninh hàng hoá và công bố hợp quy | Có cam kết hàng hoá khi bàn giao đưa vào sử dụng đã được kiểm tra an ninh, an toàn thông tin dán tem theo quy định của Bộ Công an. Có cam kết hàng hoá thuộc danh mục sản phẩm buộc phải công bố hợp quy (Máy vi tính để bàn, laptop, máy tính bảng), nhà thầu sẽ cung cấp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 02/2024/TT-BTTTT ngày 29/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông tại thời điểm nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. | Đạt |
| | Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng thiếu một một trong các yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| Kết luận: Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn | | |

được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.